

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Số: 132/BDHC-P2
Về việc giải trình chênh lệch LNST
giảm trên 10% so với báo cáo Quý
II/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20.. tháng 7.... năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã được lập, chúng tôi giải trình số liệu Báo cáo tài chính như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý II/2020 giảm trên 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý II/2019 là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

1. Sản lượng sản xuất trong Quý II/2020 thấp hơn so với Quý II/2019 dẫn đến doanh thu giảm
2. Sau khi có quyết toán vốn đầu tư Công trình Thủy điện Srêpôk 4A, Công ty điều chỉnh giá trị các hạng mục công trình và giá trị khấu hao tài sản cố định cho các năm sử dụng còn lại.

Từ các nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý II/2020 của Công ty lỗ 35,73 tỷ đồng giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế so với Báo cáo tài chính Quý II/2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.

GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG HẢI QUANG



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020



Đắk Lắk, tháng 07 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19



Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.644.793.287	295.079.001.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.435.394.867	59.166.017.289
1. Tiền	111	IV. 1	10.435.394.867	5.166.017.289
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV. 1	38.000.000.000	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.536.955.731	221.308.394.577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	28.192.835.091	109.766.650.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	6.538.253.140	6.554.867.931
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	106.805.867.500	104.986.876.211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.471.105.214	14.209.911.952
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	3.471.105.214	14.209.911.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.201.337.475	394.677.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	2.201.337.475	394.677.399
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.458.855.866.792	1.513.380.876.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 7	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.372.037.292.128	1.425.816.193.298
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.368.441.812.439	1.422.213.175.893
<i>Nguyên giá</i>	222	IV. 8	1.838.428.386.509	1.828.280.824.016
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(469.986.574.070)	(406.067.648.123)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.595.479.689	3.603.017.405
<i>Nguyên giá</i>	228	IV. 9	3.693.470.000	3.693.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(97.990.311)	(90.452.595)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.311.469.508	2.311.469.508
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 10	2.311.469.508	2.311.469.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.453.605.156	85.199.713.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 11	84.453.605.156	85.199.713.710
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.654.500.660.079	1.808.459.877.733

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		988.302.167.620	1.096.461.287.046
I. Nợ ngắn hạn	310		211.479.416.356	242.987.955.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 12	17.333.413.995	18.262.373.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 13	3.098.197.800	13.397.869.878
4. Phải trả người lao động	314		542.782.068	2.248.406.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 14	17.356.681.782	20.279.088.726
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 15	2.354.823.918	20.870.906.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 16	165.740.893.237	164.684.057.142
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.052.623.556	3.245.252.731
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		776.822.751.264	853.473.331.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 17	776.822.751.264	853.473.331.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		666.198.492.459	711.998.590.687
I. Vốn chủ sở hữu	410		666.198.492.459	711.998.590.687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 18	600.189.420.000	529.269.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.189.420.000	529.269.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.254.120	3.424.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV. 18	66.003.818.339	182.725.986.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.449.952.883	65.128.407.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.446.134.544)	117.597.578.947
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.654.500.660.079	1.808.459.877.733

Đăk Lăk, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đơn vị tính: VND	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	32.665.441.111	39.334.418.093	64.347.321.126	91.308.756.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.665.441.111	39.334.418.093	64.347.321.126	91.308.756.410
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	55.125.494.692	24.430.202.728	79.223.841.241	49.412.285.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(22.460.053.581)	14.904.215.365	(14.876.520.115)	41.896.470.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	318.366.734	4.132.068.644	834.366.633	4.525.474.731
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	11.280.398.139	14.953.793.869	23.962.331.244	35.819.726.975
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.279.946.148	14.953.793.869	23.942.006.354	29.983.691.576
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	2.536.183.809	3.745.187.105	5.645.708.826	6.663.963.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.958.268.795)	337.303.035	(43.650.193.552)	3.938.255.492
11. Thu nhập khác	31	V. 6	218.883.555		218.883.555	90.909.091
12. Chi phí khác	32	V. 7	-		3.308.547	174.774.194
13. Lợi nhuận khác	40		218.883.555	-	215.575.008	(83.865.103)
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		(35.739.385.240)	337.303.035	(43.434.618.544)	3.854.390.389
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	34.095.748		225.474.429
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(35.739.385.240)	303.207.287	(43.434.618.544)	3.628.915.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(674)	6	(724)	65
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(674)	6	(724)	65



Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Lê Thị Kiều Vi
Người lập

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng

Trương Hải Quang
Giám đốc



Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43.434.618.544)	3.854.390.389
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		64.636.258.127	34.103.688.728
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		(470.274)	1.823.247.291
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(833.896.359)	(428.821.520)
- Chi phí lãi vay	06		23.942.006.354	29.983.691.576
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.309.279.304	69.336.196.464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.976.715.006	(6.001.540.138)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.738.806.738	(22.660.994)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.496.051.389)	(13.671.491.436)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.060.551.522	442.142.449
- Tiền lãi vay đã trả	13		22.544.801.368	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.494.233.412)	(30.869.534.120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(1.893.982.031)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(915.592.859)	(617.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.724.276.278	16.701.740.194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(779.669.325)	(428.190.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		218.883.555	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(175.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		159.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		805.948.414	602.246.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.754.837.356)	264.965.701

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 03-DN	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.264.936.095	22.855.738.614
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.725.940.000)	(87.208.075.990)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.238.716.800)	(66.578.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.699.720.705)	(64.418.916.223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.730.281.783)	(47.452.210.328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.166.017.289	73.492.495.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(340.639)	(71.464)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		48.435.394.867	26.040.213.789

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2020



[Handwritten signature]

Lê Thị Kiều Vi
Người lập

[Handwritten signature]

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Trương Hải Quang
Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8: 600.189.420.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy vào ngày 26 tháng 12 năm 2019).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê
- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt tại quỹ	283.528.391	188.852.662
Tiền gửi ngân hàng	10.151.866.476	4.977.164.627
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	38.000.000.000	54.000.000.000
Cộng	<u>48.435.394.867</u>	<u>59.166.017.289</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.192.835.091	109.766.650.435
Cộng	<u>28.192.835.091</u>	<u>109.766.650.435</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Hội đồng đền bù, tái định cư	1.202.830.000	1.202.830.000
Các đối tượng khác	5.335.423.140	5.352.037.931
	<u>6.538.253.140</u>	<u>6.554.867.931</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	85.931.507	57.983.562
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	84.000.000	12.000.000
Công ty Mua bán Điện	106.074.624.993	104.207.364.993
Phải thu thuế TNCN của người lao động		197.643.656
Phải thu khác	561.311.000	511.884.000
Cộng	<u>106.805.867.500</u>	<u>104.986.876.211</u>

5. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên vật liệu tồn kho	997.109.391	983.997.452
Công cụ dụng cụ	2.473.995.823	2.764.500
Hàng hóa		13.223.150.000
Cộng	3.471.105.214	14.209.911.952

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.068.335	7.651.212
Chi phí bảo hiểm	103.361.736	258.471.336
Chi phí thuê văn phòng		66.818.184
Phí đại lý	209.340.000	58.070.000
Chi phí dịch vụ	3.153.332	3.666.667
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, tư vấn	1.883.414.072	
Cộng	2.201.337.475	394.677.399

7. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cộng	53.500.000	53.500.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2020	1.277.592.867.621	546.682.974.813	3.453.722.410	551.259.172	1.828.280.824.016
Số tăng trong kỳ	15.536.158.847	45.687.507	733.981.818	-	16.315.828.172
Mua sắm mới	-	45.687.507	733.981.818		779.669.325
Tăng khác	15.536.158.847		-	-	15.536.158.847
Số giảm trong kỳ	-	5.177.854.770	990.410.909	-	6.168.265.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác	-	5.177.854.770	990.410.909	-	6.168.265.679
Tại 30/06/2020	1.293.129.026.468	541.550.807.550	3.197.293.319	551.259.172	1.838.428.386.509
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2020	218.285.887.065	184.954.044.643	2.359.579.978	468.136.437	406.067.648.123
Trích khấu hao	37.842.480.714	26.654.466.286	98.935.057	32.838.354	64.628.720.411
Giảm khác			709.794.464		709.794.464
Tại 30/06/2020	256.128.367.779	211.608.510.929	1.748.720.571	500.974.791	469.986.574.070
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2020	1.059.306.980.556	361.728.930.170	1.094.142.432	83.122.735	1.422.213.175.893
Tại 30/06/2020	1.037.000.658.689	329.942.296.621	1.448.572.748	50.284.381	1.368.441.812.439

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2020	3.693.470.000	90.452.595	3.603.017.405
Trích khấu hao		7.537.716	(7.537.716)
Tại 30/06/2020	3.693.470.000	97.990.311	3.595.479.689

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:

- + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
- + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 1.415,4 m2 không thu tiền sử dụng đất.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí thực hiện đầu tư dự án	2.311.469.508	2.311.469.508
Cộng	2.311.469.508	2.311.469.508

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	84.269.369.093	84.996.783.201
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	175.882.263	193.291.509
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản, dịch vụ	8.353.800	9.639.000
Cộng	84.453.605.156	85.199.713.710

12. Phải trả cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Xây dựng 470	4.263.863.301	4.263.863.301
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1.767.076.451	1.767.076.451
Phải trả nhà cung cấp khác	11.302.474.243	12.231.433.820
Cộng	17.333.413.995	18.262.373.572

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế GTGT phải nộp	430.256.521	3.838.697.286
Thuế Thu nhập cá nhân	61.050.000	222.179.017
Thuế thu nhân doanh nghiệp	-	3.473.775.356
Thuế tài nguyên	1.335.057.107	1.546.711.551
Phí và lệ phí	1.271.834.172	4.316.506.668
Cộng	3.098.197.800	13.397.869.878

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nợ Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	3.838.697.286	6.246.514.819	9.654.955.584	430.256.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.473.775.356	20.458.056	3.494.233.412	-
Thuế thu nhập cá nhân	222.179.017	321.338.240	482.467.257	61.050.000
Thuế tài nguyên	1.546.711.551	4.966.819.777	5.178.474.221	1.335.057.107
Phí và lệ phí	4.316.506.668	3.325.753.875	6.370.426.371	1.271.834.172
Thuế khác		284.018.078	284.018.078	-
Cộng	13.397.869.878	15.164.902.845	25.464.574.923	3.098.197.800

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	10.438.759.741	12.525.157.679
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	712.847.363	770.622.574
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	499.387.844	607.169.380
Trích trước chi phí XDCB các hạng mục nhà máy thủy điện	5.409.732.562	5.938.448.738
Trích trước các khoản chi phí khác	295.954.272	437.690.355
Cộng	17.356.681.782	20.279.088.726

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Cổ tức phải trả	83.554.516	18.322.271.316
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Thuế GTGT bán ra mua bán điện	1.920.080.417	2.308.635.666
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	116.188.985	
Phải trả khác	-	5.000.000
Cộng	2.354.823.918	20.870.906.982

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn				
- HD bank Đắk Lắk	-	4.706.556.766	-	8.465.697.142
- Vietin bank Đắk Lắk	-	4.524.076.471	-	
Vay dài hạn đến hạn				
Sumitomo Mitsui				
- Banking	5.838.000	135.850.260.000	5.838.000	135.558.360.000
- HD Bank Đắk Lắk		20.660.000.000		20.660.000.000
Cộng	5.838.000	165.740.893.237	5.838.000	164.684.057.142

17. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn				
Sumitomo Mitsui				
- Banking	29.172.000	678.832.440.000	32.091.000	745.153.020.000
- HD Bank Đắk Lắk		97.990.311.264		108.320.311.264
Cộng	29.172.000	776.822.751.264	32.091.000	853.473.331.264

18. Vốn chủ sở hữu
a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	456.267.720.000	2.044.000	158.306.681.582	614.576.445.582
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	117.597.578.947	117.597.578.947
Tăng khác	73.001.460.000	1.380.000		73.002.840.000
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(1.924.725.042)	(1.924.725.042)
Chia cổ tức bằng tiền	-		(18.250.708.800)	(18.250.708.800)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			(73.002.840.000)	(73.002.840.000)
Tại ngày 31/12/2019	529.269.180.000	3.424.000	182.725.986.687	711.998.590.687
Tại ngày 01/01/2020	529.269.180.000	3.424.000	182.725.986.687	711.998.590.687
Tăng khác	70.920.240.000	1.830.120		70.922.070.120
Lợi nhuận giảm trong kỳ			(43.434.618.544)	(43.434.618.544)
Giảm khác	-	-	(11.516.000)	(11.516.000)
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(2.353.963.684)	(2.353.963.684)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(70.922.070.120)	(70.922.070.120)
Tại ngày 30/06/2020	600.189.420.000	5.254.120	66.003.818.339	666.198.492.459

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	186.060.690.000	164.074.690.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	150.048.950.000	132.318.300.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	90.029.370.000	79.390.980.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	30.009.790.000	26.463.660.000
Các cổ đông khác	144.040.620.000	127.021.550.000
Cộng	600.189.420.000	529.269.180.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.018.942	52.926.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.018.942	52.926.918
- Cổ phiếu phổ thông	60.018.942	52.926.918
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.018.942	52.926.918
- Cổ phiếu phổ thông	60.018.942	52.926.918
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	64.347.321.126	91.308.756.410
Doanh thu thuần	64.347.321.126	91.308.756.410

2. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm điện	79.223.841.241	49.412.285.467
Cộng	79.223.841.241	49.412.285.467

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng,	833.896.359	512.686.623
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá	470.274	4.012.788.108
Cộng	834.366.633	4.525.474.731

4. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	22.671.951.729	28.583.887.644
Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay	1.270.054.625	5.836.035.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.324.890	1.399.803.932
Cộng	23.962.331.244	35.819.726.975

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.858.977.516	2.864.956.471
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	83.152.272	97.903.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.031.246	347.595.978
Chi phí phân bổ	44.592.610	36.036.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	824.395.117	896.380.882
Chi phí khác bằng tiền	1.777.560.065	2.421.090.419
Cộng	5.645.708.826	6.663.963.207

6. Thu nhập khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	218.883.555	174.774.194
Cộng	218.883.555	174.774.194

7. Chi phí khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	3.308.547	174.774.194
Cộng	3.308.547	174.774.194

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(43.434.618.544)	3.854.390.389
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	412.303.480	266.674.113
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	412.303.480	266.674.113
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(340.639)	(12.638)
-Lãi chênh lệch tỷ giá	(340.639)	(12.638)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.021.974.425)	4.121.077.140
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	256.579.180
<i>Thuế TNDN được giảm theo dự án đầu tư được thực hiện trên địa bàn ưu đãi đầu tư 5%</i>		256.579.180

9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.434.618.544)	3.628.915.960
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	644.433.739
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông)	(43.434.618.544)	644.433.739
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	53.005.718	45.626.772
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(819)	65

(*) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	52.926.918	45.626.772
Số lượng CP phát hành	7.092.024	-
Ngày phát hành	29/06/2020	
Số ngày lưu hành	2	-
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ		
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành / 180 ngày)	78.800	-
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ		
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	53.005.718	45.626.772

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng




Trương Hải Quang
Giám đốc